UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1217/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 25 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới và Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 79/TTr-SNN ngày 06 tháng 6 năm 2022; Báo cáo giải trình tại Văn bản số 272/SNN-VPĐP ngày 18 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới và Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025 *(gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (bản) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ngành liên quan:

a) Căn cứ chức năng quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thôn (bản) nông thôn mới và thôn (bản) nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025 trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

b) Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thôn (bản) nông thôn mới và thôn (bản) nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, nếu có vấn đề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương

liên quan kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh):*

a) Tổng hợp, đôn đốc các sở, ngành liên quan phụ trách tiêu chí xây dựng hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (bản) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

b) Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá, thẩm định và công nhận thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới và thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (bản) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (bản) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan chỉ đạo các xã trên địa bàn xem xét, lựa chọn, xây dựng, công nhận các thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới và thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Thường trực tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các tổ chức đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Yên Bái;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Chánh, Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Trần Huy Tuấn

Phụ lục I:

BỘ TIÊU CHÍ VỀ THÔN (BẢN) NÔNG THÔN MỚI TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% được cứng hóa trong đó tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, mặt đường tối thiểu 3,0m.	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị)
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% được cứng hóa trong đó tối thiểu 50% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0m.	
		1.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng và đường trục chính vào khu sản xuất đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Tối thiểu 50% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m; phần còn lại đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	
2	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. (Tỷ lệ phần trăm diện tích đất canh tác lúa nước được tưới tiêu chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, bản/tổng diện tích đất canh tác lúa nước trên địa bàn thôn, bản)	≥ 80%	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
		2.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Kinh tế)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn, bản có nhà văn hóa và sân thể thao đạt chuẩn theo quy định. Cụ thể:	Đạt	Phòng Văn hóa và Thông tin
		+ Diện tích đất quy hoạch tối thiểu của Nhà văn hóa	Thôn, bản tại xã Khu vực I, II: ≥ 200 m^2	
			Thôn, bản tại xã Khu vực III: ≥ 100 m^2	
		+ Diện tích đất quy hoạch tối thiểu của Sân thể thao	Thôn, bản tại xã Khu vực I, II: ≥ 300 m^2	
			Thôn, bản tại xã Khu vực III: ≥ 200 m^2	
		+ Quy mô chỗ ngồi tối thiểu của Nhà văn hóa	Thôn, bản tại xã Khu vực I, II: ≥ 80 chỗ ngồi	
			Thôn, bản tại xã Khu vực III: ≥ 50 chỗ ngồi	
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị)
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%	
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người): Năm 2022: 39 triệu đồng; Năm 2023: 42 triệu đồng; Năm 2024: 45 triệu đồng; Năm 2025: 48 triệu đồng.	Đạt	Chi cục Thống kê
7	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (theo mức quy định tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố)	Đạt	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
8	Lao động	8.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
		8.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
	Tổ chức sản xuất	Thôn, bản có tổ hợp tác hoặc có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	≥ 01 tổ hợp tác hoặc 01 Hợp tác xã	Phòng Tài chính - Kế hoạch
10	Giáo dục và Đào tạo	10.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	Phòng Giáo dục và Đào tạo
		10.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	
11	Y tế	11.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	Phòng Y tế
		11.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24%	
		11.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử *(Áp dụng khi Sở Y tế có văn bản hướng dẫn)*	≥ 50%	
12	Văn hóa	Thôn, bản, đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định. (Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa)	Đạt	Phòng Văn hóa và Thông tin
		Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	Thôn, bản tại xã Khu vực I, II: ≥ 85%	
			Thôn, bản tại xã Khu vực III: ≥ 80%	
13	Môi trường và an toàn thực phẩm	13.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	Phòng Tài nguyên và Môi trường
		13.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		13.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$2m^2$/người	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
13	Môi trường và an toàn thực phẩm	13.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị)
		13.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	Phòng Tài nguyên và Môi trường
		13.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Phòng Tài nguyên và Môi trường
		13.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (1)	≥ 70%	Phòng Y tế
		13.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Phòng Y tế
		13.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Phòng Tài nguyên và Môi trường
		13.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	
14	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	14.1. Chi bộ thôn, bản được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Cơ quan Tổ chức - Nội vụ
		14.2. Thôn, bản và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong thôn được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		14.3. Thôn, bản được tiếp cận thông tin pháp luật theo quy định	Đạt	Phòng Tư pháp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
14	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	14.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
15	An ninh trật tự xã hội	Trên địa bàn thôn không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước.	Đạt	Công an cấp huyện

Ghi chú:

(1) Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

Phụ lục II:

BỘ TIÊU CHÍ VỀ THÔN (BẢN) NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1217 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

- Là thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới tại xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đảm bảo mức đạt Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025).
- Là thôn (bản) tại xã đạt chuẩn nông thôn mới và đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đảm bảo mức đạt Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa bảo trì hằng năm và có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…)	- 100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và có kế hoạch triển khai công tác bảo trì các tuyến đường đã đầu tư xây dựng	Phòng Kinh tế-Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị)
			- 100% có hệ thống đèn chiếu sáng	
			- Tối thiểu **60%** chiều dài các tuyến đường phải được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh. Việc trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh không được trồng trên lề đường, lòng rãnh và không làm hạn chế tầm nhìn	
			- Tối thiểu **70%** có hệ thống rãnh thoát nước và cống ngang được kiên cố hóa (bê tông xi măng hoặc gạch xây)	
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	- 100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu **70%** được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	
			- Tối thiểu **80%** có hệ thống đèn chiếu sáng	
		1.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng và đường trục chính vào khu sản xuất được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	- Tối thiểu 60% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m; phần còn lại đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
2	Thủy lợi	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. (Tỷ lệ phần trăm diện tích mặt đất gieo cấy lúa nước được tưới tiêu chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, bản/tổng diện tích mặt đất gieo cấy lúa nước trên địa bàn thôn, bản)	≥ 90%	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
		2.2. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm (công trình thủy lợi đầu mối và hệ thống kênh từ công trình thủy lợi đầu mối đến điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt hàng cho các Công ty TNHH khai thác và bảo vệ hằng năm)	100%	
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Kinh tế)
4	Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn	4.1. Nhà văn hóa thôn, bản		Phòng Văn hóa và Thông tin
		- Đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;	Đạt	
		- Công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn;	Đạt	
		- Hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác đảm bảo mỹ quan.	Đạt	
		- Tủ sách trong nhà văn hóa	≥ 150 đầu sách	
		- Hệ thống âm thanh trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ	Đạt	
		- Khuôn viên nhà văn hóa có bồn hoa	Đạt	
		- Diện tích trồng cây xanh tối thiểu	≥ 25%	
		4.2. Khu thể thao thôn		
		- Đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt	
		- Có lắp đặt dụng cụ thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng tại địa phương	Đạt	
		- Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động thể dục thể thao	≥ 25%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Thông tin và truyền thông	5.1. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥ 60%	Phòng Văn hóa và Thông tin
		5.2. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)	Đạt	
6	Nhà ở dân cư	6.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 90%	Phòng Kinh tế-Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị)
		6.2. Đồ đạc được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	
		6.3. Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	
		6.4. Các công trình phụ trợ thuận tiện sinh hoạt, ngăn nắp, hợp vệ sinh	Đạt	
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người): Năm 2022: ≥ 47 triệu đồng; Năm 2023: ≥ 51 triệu đồng; Năm 2024: ≥ 55 triệu đồng; Năm 2025: ≥ 59 triệu đồng.	Đạt	Chi cục Thống kê
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (theo mức quy định tại Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố)	Đạt	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
9	Lao động	9.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 75%	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
		9.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 25%	
10	Tổ chức sản xuất	Có sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất vườn; có hệ thống tưới, tiêu nước; cảnh quan đẹp, vệ sinh môi trường đảm bảo.	Đạt	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
11	Văn hóa	11.1. Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa 03 năm liên tục *(tính thời điểm tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)*	Đạt	Phòng Văn hóa và Thông tin
		11.2. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn Gia đình văn hóa	≥ 90%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
12	Giáo dục	Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo	≥ 95%	Phòng Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1	100%	
		Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học)	≥ 95%	
		Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	≥ 95%	
13	Y tế	13.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế
		13.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	
		13.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử *(Áp dụng khi Sở Y tế có văn bản hướng dẫn)*	≥ 70%	
14	Vệ sinh môi trường	14.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Phòng Tài nguyên và Môi trường
		14.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥85%	
		14.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 30%	
		14.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 55%	
		14.5. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 90%	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
		14.6. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 80%	
		14.7. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	4m^2/người	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
15	Chất lượng môi trường sống	15.1. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
		15.2. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thôn.	Không	Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế
		15.3. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	≥ 90%	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế)
		15.4. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 85%	Phòng Y tế
16	An ninh, trật tự xã hội	16.1. Hoàn thành tiêu chí số 15 về An ninh, trật tự xã hội thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên.	Đạt	Công an cấp huyện
		16.2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tai, tệ nạn xã hội trong năm xét công nhận	Đạt	
17	Ý thức công dân	17.1. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên (bằng văn bản).	100%	Phòng Tư pháp
		17.2. Đóng nộp các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian.	Đạt	